

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU**

Mã số thuế: 0700382548

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I, Năm 2013**

Gồm các biểu:

- |                                  |                   |
|----------------------------------|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán          | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh  | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ    | (Mẫu số B03-DNN)  |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 - DN) |

*Hà Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2013*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013)

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)</b>    | <b>100</b> |             | <b>45,338,968,440</b>  | <b>19,104,239,351</b>  |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110        |             | 1,041,003,968          | 51,324,739             |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.01        | 1,041,003,968          | 51,324,739             |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        | V.02        |                        |                        |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn             | 120        |             | 5,135,000,000          | 9,997,000,000          |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | 5,135,000,000          | 9,997,000,000          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)        | 129        |             |                        |                        |
| III. Các khoản phải thu                             | 130        |             | 36,180,778,085         | 7,722,505,028          |
| 1. Phải thu của khách hàng                          | 131        |             | 4,858,647,777          | 5,175,697,778          |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 250,011,000            | 250,000,000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 138        | V.03        | 31,072,119,308         | 2,296,807,250          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 139        |             |                        |                        |
| IV. Hàng tồn kho                                    | 140        |             | 2,946,393,727          | 1,326,533,509          |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.04        | 2,946,393,727          | 1,326,533,509          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                        |                        |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | 150        |             | 35,792,660             | 6,876,075              |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             |                        |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 32,792,660             | 6,876,075              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.05        | 3,000,000              |                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             |                        |                        |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>130,552,841,051</b> | <b>158,664,018,400</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                       | 210        |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 213        | V.06        |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 218        | *V.07       |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                        |                        |
| II. Tài sản cố định                                 | 220        |             | 10,441,244,318         | 158,664,018,400        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.08        | 10,432,077,651         | 38,543,255,000         |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 12,410,501,718         | 40,291,683,526         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (1,978,424,067)        | (1,748,428,526)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | V.09        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10        | 9,166,667              | 9,166,667              |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 10,000,000             | 10,000,000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (833,333)              | (833,333)              |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        | V.11        |                        |                        |
| III. Bất động sản đầu tư                            | 240        | V.12        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 241        |             |                        |                        |

|                                                     |            |             |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>120,070,775,037</b> | <b>120,070,775,037</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | 89,322,517,746         | 89,322,517,746         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 2,500,000,000          | 2,500,000,000          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | V.13        | 28,300,000,000         | 28,300,000,000         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)   | 259        |             | (51,742,709)           | (51,742,709)           |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>40,821,696</b>      | <b>40,821,696</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        | 40,821,696             | 40,821,696             |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.21        |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>175,891,809,491</b> | <b>177,768,257,751</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| <b>1</b>                                            | <b>2</b>   | <b>3</b>    | <b>4</b>               | <b>5</b>               |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>             | <b>300</b> |             | <b>16,398,448,049</b>  | <b>19,144,953,302</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>16,398,448,049</b>  | <b>19,144,953,302</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        |                        |                        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 11,380,105,324         | 14,343,967,800         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 674,589,750            | 674,589,750            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.16        | 4,100,132,975          | 3,810,113,975          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 9,620,000              | 20,751,500             |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        |                        |                        |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 234,000,000            | 295,530,277            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.20        |                        |                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                        |                        |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>          | <b>400</b> |             | <b>159,493,361,442</b> | <b>158,623,304,449</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>159,493,361,442</b> | <b>158,623,304,449</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 156,880,000,000        | 156,880,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             |                        |                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 2,613,361,442          | 1,743,304,449          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>420</b> |             |                        |                        |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 421        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí                                   | 422        | V.23        |                        |                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 423        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>        | <b>430</b> |             | <b>175,891,809,491</b> | <b>177,768,257,751</b> |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 24          |             |            |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |             |            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |             |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |             |            |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |             |            |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |             |            |

Hà Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



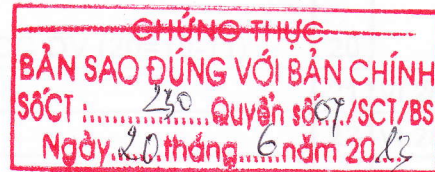
Hoàng Văn Chung

*[Signature]*

*[Signature]*

Phạm Thị Trinh

Tạ Mỹ Dung



KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
HỒ ĐẮC THUẬT

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I- năm 2013

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số | TM    | Năm nay       | Năm trước       |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------|---------------|-----------------|
| 1                                                                      | 2     | 3     | 4             | 5               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | VI.25 | 1,584,500,000 | 35,844,077,816  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    |       |               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)                     | 10    |       | 1,584,500,000 | 35,844,077,816  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | VI.27 | 284,098,527   | 25,172,394,772  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC DV (20=10-11)                       | 20    |       | 1,300,401,473 | 10,671,683,044  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | VI.26 | 134,706       | 2,277,635,824   |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22    | VI.28 |               | 51,742,709      |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                           | 23    |       |               | -               |
| 8. Chi phí bán hàng                                                    | 24    |       |               | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 25    |       | 140,460,185   | 522,675,512     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30=20+(21-22)-(24-25)) | 30    |       | 1,160,075,994 | 12,374,900,647  |
| 11. Thu nhập khác                                                      | 31    |       |               |                 |
| 12. Chi phí khác                                                       | 32    |       |               | 1,239,865,740   |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    |       | -             | (1,239,865,740) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |       | 1,160,075,994 | 11,135,034,907  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51    | VI.30 | 290,019,000   | 3,093,725,162   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52    | VI.30 |               |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52)          | 60    |       | 870,056,994   | 8,041,309,745   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70    |       |               |                 |

**CHỨNG THỰC**  
**BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
SỐ CT ..... 221 ..... Quyền sở hữu / SCT/BS  
Ngày... 20 tháng... 6 năm 2013.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hà Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHẠM THỊ TRINH

TA MỸ DUNG

HOÀNG VĂN CHUNG

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU**

Địa chỉ : P Quang Trung, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Điện thoại : 0351.3883.388

Fax : 0351.855.296

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**Quý I- Năm 2013**

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | TM            | Năm 2013               | Năm 2012                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |               |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 1         |               | 2,060,000,000          | 34,836,737,570          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 2         |               | (7,097,894,917)        | -36,325,064,598         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 3         |               | (76,031,500)           | (260,253,460)           |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 4         |               | -                      | -                       |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp                                                 | 5         |               | -                      | -                       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh                                          | 6         |               | 4,862,000,000          | 21,097,000,000          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 7         |               | (4,926,398,810)        | (1,347,423,910)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>(5,178,325,227)</b> | <b>18,000,995,602</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |               |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |               |                        | (10,325,000,000)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |               | 0                      | 0                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               |                        | -12,597,000,000         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               | 4,862,000,000          | 35,900,000,000          |
| 5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 25        |               |                        | -44,994,463,231         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               |                        |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               | 1,306,004,456          | 1,552,428,574           |
| 8. Tiền chi đầu tư vào công ty con                                                         |           |               |                        | 0                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>6,168,004,456</b>   | <b>(30,464,034,657)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |               |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        |               |                        | 21,406,000,000          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               | 0                      | -9,412,800,000          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |               |                        |                         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |               |                        |                         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |               |                        |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               |                        |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               | <b>-</b>               | <b>11,993,200,000</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50= 20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |               | <b>989,679,229</b>     | <b>-469,839,055</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |               | <b>51,324,739</b>      | <b>521,163,794</b>      |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |               |                        |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70 = 50+60+61)</b>                                     | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>1,041,003,968</b>   | <b>51,324,739</b>       |

**CHỨNG THỰC**  
**BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
SỐ CT : 230 ..... Quyền số 01/SCT/BS  
Ngày 16 tháng 6 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nam, ngày 31 tháng 03 năm 2013

Giám đốc

KT. CHỦ TỊCH

